BIỂU PHÍ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP (CMB)[1]

(Áp dụng từ ngày 01/09/2023)

A. BIỂU PHÍ NGÂN HÀNG GIAO DỊCH

1. DỊCH VỤ TÀI KHOẢN
2. TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN
3. DỊCH VỤ THU/CHI HỘ
4. DỊCH VỤ THANH TOÁN
5. QUẢN LÝ THANH KHOẢN
6. THẺ DÀNH CHO DOANH NGHIỆP
7. GIẢI PHÁP ĐIỆN TỬ
8. DỊCH VỤ NGÂN QUỸ

B. BIỂU PHÍ TÍN DỤNG

1. BẢO LÃNH TRONG NƯỚC
2. PHÍ CHO VAY
3. BAO THANH TOÁN
4. PHÍ TÀI SẢN ĐẢM BẢO
5. PHÍ DỊCH VỤ KHÁC

C. BIỂU PHÍ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI

1. DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN QUỐC TẾ
2. NHỜ THU CHỨNG TỪ
3. THƯ TÍN DỤNG (LC)
4. BẢO LÃNH NƯỚC NGOÀI
5. ĐIỆN PHÍ

D. PHÍ DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH, TƯ VẤN ĐẦU TƯ

1. DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
2. DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ

[1] CMB: trước đây là Khối Khách hàng doanh nghiệp Vừa và Nhỏ (SME)

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ ÁP DỤNG BIỂU PHÍ

ĐỐI VỚI KHDN CMB

1. Biểu phí này áp dụng đối với khách hàng doanh nghiệp (Khách hàng) thuộc đối tượng quản lý của Khối Khách hàng Doanh nghiệp (CMB) và các Trung tâm CMB/FDI trong hệ thống OCB.
2. Mức phí quy định trong Biểu phí này là mức tối thiểu mà các Đơn vị kinh doanh có thể áp dụng. Các Đơn vị kinh doanh (ĐVKD) có thể áp dụng mức phí cao hơn theo thỏa thuận với Khách hàng (nhưng không được vượt quá mức tối đa theo quy định của Ngân hàng Nhà nước – nếu có).
3. Biểu phí này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). OCB sẽ tính thuế VAT đối với các khoản mục phí thuộc đối tượng chịu thuế VAT theo qui định pháp luật hiện hành.
4. Đối với các loại phí có tỷ lệ tính theo %/ năm thì cơ sở để tính một năm là 365 ngày.
5. Việc thu phí bằng ngoại tệ được áp dụng khi OCB thực hiện các hoạt động kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối theo quy định của pháp luật. Đối với những loại phí ngoại tệ được thu bằng đồng Việt Nam (VND), sẽ được quy đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ chuyển khoản do OCB công bố tại thời điểm thu phí. Các trường hợp thu phí đối với tài khoản ngoại tệ khác USD và EUR, ĐVKD thực hiện thu phí theo biểu phí ngoại tệ USD và quy đổi theo tỷ giá bán chuyển khoản của 02 loại ngoại tệ do OCB công bố tại thời điểm thu phí.
6. Tất cả các khoản phí đã thu sẽ không được hoàn lại trong trường hợp Khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc dịch vụ không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của OCB.
7. Việc thu phí được thực hiện dựa trên thỏa thuận giữa khách hàng và OCB. Hình thức thỏa thuận có thể là Giấy đề nghị sử dụng dịch vụ hoặc Hợp đồng sử dụng dịch vụ/ Hợp đồng tín dụng/ Hợp đồng bảo lãnh/ Hợp đồng khác có điều kiện phí hoặc các hình thức thỏa thuận khác phù hợp với quy định của pháp luật và OCB.
8. Nếu dịch vụ áp dụng hỗn hợp nhiều loại phí thì áp dụng mức phí cao nhất đối với dịch vụ đó (trừ khi có quy định khác trong biểu phí).
9. Những chi phí phát sinh ngoài Biểu phí như dịch vụ bưu phẩm, chuyển phát nhanh, fax, telex, chi phí ngân hàng trung gian,… sẽ được thu thêm theo thực tế và thỏa thuận với Khách hàng.
10. Những loại phí khác không được liệt kê ở Biểu phí này sẽ được OCB thông báo cho Khách hàng khi có nghiệp vụ phát sinh.
11. Các Khách hàng sử dụng dịch vụ theo gói, chương trình sản phẩm đặc thù sẽ trả phí dịch vụ theo gói, chương trình sản phẩm đặc thù tương ứng.
12. Các loại phí liên quan tới dịch vụ ngân hàng trực tuyến OMNI KHDN sẽ được tính cho ĐVKD quản lý CIF Khách hàng.

13. Quy định đối với các loại phí thu từ Tài khoản vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam (TK DICA):

- ĐVKD không thực hiện hạch toán thu phí trực tiếp bằng cách trích Nợ trên TK DICA đối với tất cả các loại phí, bao gồm phí thu định kỳ và phí thu theo giao dịch.
- Với nghiệp vụ thu phí phát sinh: ĐVKD thực hiện hạch toán thu phí trên Tài khoản thanh toán thông thường (TKTT) của chính Khách hàng đó. Trường hợp biểu phí OCB niêm yết là ngoại tệ nhưng Khách hàng chỉ có TKTT loại tiền VND, ĐVKD thực hiện quy đổi số tiền phí sang loại tiền VND với tỷ giá là tỷ giá bán chuyển khoản do OCB công bố tại ngày thu phí.

14. Quy định đối với Biểu phí Tài trợ thương mại (mục C):

- Đối với phí nhận tiền chuyển từ nước ngoài về, Trưởng ĐVKD theo thẩm quyền miễn/ giảm phí của OCB được miễn/ giảm phí cho Khách hàng trên cơ sở xem xét các lợi ích mang lại từ khách hàng.
- Các dịch vụ có phát sinh trao đổi, xử lý với ngân hàng nước ngoài/ đối tác nước ngoài qua hệ thống SWIFT đều có thu điện phí (trừ trường hợp biểu phí có quy định là phí dịch vụ đã bao gồm điện phí). ĐVKD cần thống nhất với Khách hàng phí dịch vụ, điện phí phát sinh trong giao dịch sẽ do Khách hàng hay đối tác nước ngoài thanh toán.
- Biểu phí này không bao gồm phí phải trả cho bên thứ ba mà OCB và Khách hàng đã thống nhất thông qua kênh ngân hàng thứ ba để thực hiện dịch vụ. Ví dụ: Xác nhận L/C; bảo lãnh, tái bảo lãnh LC/Bảo lãnh đối ứng…
- Đối với các khoản phí, lệ phí trong thanh toán quốc tế mà Khách hàng trong nước yêu cầu đối tác nước ngoài chịu phí thì OCB sẽ thu của đối tác nước ngoài. Tuy nhiên, nếu không thu được từ đối tác nước ngoài, Khách hàng trong nước sẽ phải chịu trách nhiệm thanh toán các khoản phí, lệ phí này.
- Các khoản mục phí tính bằng VND trong mục III và V được áp dụng khi giá trị Thư tín dụng là VND. Khi giá trị Thư tín dung là ngoại tệ, ĐVKD thu phí bằng ngoại tệ hoặc quy đổi VND theo tỷ giá bán ngoại tệ chuyển khoản tại thời điểm thu phí.

15. Quy định đối với Biểu phí bảo lãnh trong nước (mục B.I):

- Ký quỹ được hiểu là ký quỹ bằng Hợp đồng tiền gửi hoặc Sổ tiết kiệm do OCB phát hành hoặc ký quỹ bằng số dư trên tài khoản của khách hàng tại OCB (tài khoản ký quỹ/ tài khoản thanh toán).
- *Bảo đảm bằng tài sản khác* được hiểu là bảo đảm bằng số dư tiền gửi do Tổ chức tín dụng khác phát hành được OCB chấp nhận hoặc bảo đảm bằng bất động sản hoặc bằng tiền ghi có về tài khoản tại OCB hoặc bằng các loại tài sản khác.
- Trường hợp bảo lãnh kết thúc bằng một sự kiện (không có ngày cụ thể), ĐVKD căn cứ theo thời hạn của Hợp đồng kinh tế là tài liệu về nghĩa vụ được bảo lãnh để áp dụng nguyên tắc thu phí

phân kỳ:

- Hợp đồng kinh tế có thời hạn hiệu lực >=12 tháng hoặc không xác định thời hạn thực hiện: thu tối thiểu 12 tháng/ lần đầu tiên và gia hạn các lần sau thu tối thiểu 3 tháng/ lần.
- Hợp đồng kinh tế có thời hạn thực hiện < 12 tháng: thu bằng thời gian thực hiện hợp đồng (thời hạn thu không thấp hơn 3 tháng/ lần đầu tiên, các lần sau thu tối thiểu 3 tháng/ lần.

- Các trường hợp còn lại: việc thu phí định kỳ/ phân kỳ/ thu làm nhiều kỳ sẽ theo phê duyệt của Giám đốc Khối CMB/ Phụ trách Khối CMB và tối thiểu thu 3 tháng/lần.
- Số tiền phí phát hành bảo lãnh sẽ được tính từ ngày phát hành bảo lãnh (áp dụng cho cả bảo lãnh có hiệu lực khi tiền ghi có về tài khoản). Trường hợp giá trị thư bảo lãnh giảm dần và được điều chỉnh giảm giá trị bảo lãnh trên hệ thống T24, phí bảo lãnh sẽ tính trên giá trị thư giảm từ kỳ thu phí tiếp theo.

16. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại mục 15 nêu trên, thời điểm và tần suất thu phí được quy định cụ thể theo từng loại phí.
17. Tất cả các trường hợp ngoại lệ về thu phí theo quy định của Biểu phí này sẽ được thực hiện theo phê duyệt của Giám đốc Khối CMB/ Phụ trách Khối CMB hoặc người được ủy quyền.
18. Trường hợp trong từng sản phẩm/quy định tín dụng hoặc quy định khác, OCB có quy định về tên phí và mức phí khác quy định này thì áp dụng theo sản phẩm/quy định đó. Trường hợp ĐVKD đã thỏa thuận bằng văn bản với KH về loại phí và tỷ lệ phí trước thời điểm có hiệu lực của quy định này thì thực hiện theo thỏa thuận trước đó.
19. Biểu phí có thể được OCB thay đổi từng thời kỳ bằng cách công bố trên website www.ocb.com.vn. Khi Khách hàng đăng ký sử dụng hoặc tiếp tục sử dụng dịch vụ tại OCB, OCB hiểu rằng Khách hàng đồng thuận với mức phí quy định tại Biểu phí này.

A- BIỂU PHÍ NGÂN HÀNG GIAO DỊCH

STT	DANH MỤC PHÍ	Bằng đồng Việt Nam			Bằng ngoại tệ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
	DỊCH VỤ TÀI KHOẢN							
1.1	**Phí mở Tài khoản thanh toán (TKTT)**							
1.1.1	TKTT thông thường		Miễn phí			Miễn phí		
1.1.2	TKTT có yêu cầu quản lý đặc biệt, tài khoản ủy thác, tài khoản chung	300.000 VND/TK			15 USD/ 15 EUR/TK			Thu một lần lúc mở TK
1.1.3	TKTT số chọn/ số đẹp 16 số	Thỏa thuận	1.000.000 VND/TK	100.000.000 VND	Thỏa thuận	50 USD/50 EUR		Thu một lần lúc mở TK
1.1.4	TKTT số ngắn số chọn/ số đẹp	Mức phí cụ thể tùy theo số Tài khoản Khách hàng đề nghị						
1.2	**Phí quản lý TKTT**							
1.2.1	TKTT không có giao dịch trong thời gian dài (KH trạng thái Dormant/Lost)	50.000 VND/TK			3 USD/3 EUR/TK			Hàng tháng
1.2.2	TKTT có yêu cầu quản lý đặc biệt như TK có tính năng thấu chi, TK vốn chuyên dùng, TK có nhiều nhóm chữ ký và TK có yêu cầu quản lý đặc biệt khác.	Thỏa thuận	50.000 VND/TK		Thỏa thuận	5 USD/ 5 EUR/TK		Hàng tháng
1.3	**Phí duy trì tài khoản** (khi số dư tối thiểu thấp hơn mức quy định)	100.000 VND/TK			10 USD/ 10 EUR/TK			Hàng tháng
1.4	**Phí đóng TKTT**	100.000 VND/TK			10 USD/ 10 EUR/TK			Từng lần

STT	DANH MỤC PHÍ	Bằng đồng Việt Nam			Bằng ngoại tệ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
1.5	**Phí phong tỏa một phần hoặc toàn bộ tài khoản**							
1.5.1	Phong tỏa một phần hoặc toàn bộ tài khoản theo yêu cầu của OCB hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng theo quy định của Pháp luật	Miễn phí			Miễn phí			
1.5.2	Phong tỏa tài khoản theo yêu cầu của KH.	50.000 VND/lần			3 USD/3 EUR/lần			Từng lần
1.6	**Phí giao dịch TKTT khác**							
1.6.1	Xác nhận thông tin tên tài khoản, số tài khoản tại ngân hàng	50.000 VND/01 bản tiếng Việt 100.000 VND/01 bản tiếng Anh.			3 USD/3 EUR/01 bản			Từng lần
1.6.2	Xác nhận số dư tài khoản theo yêu cầu	50.000 VND/01 bản tiếng Việt 100.000 VND/01 bản tiếng Anh.			3 USD/3 EUR/01 bản			Từng lần
1.6.3	Thiết lập hoặc sửa chữa chỉ thị cố định	100.000 VND/lần						Từng lần
1.6.4	Cung cấp chứng từ							
a)	Cung cấp sao kê/Sổ phụ tài khoản định kỳ tại quầy thuộc Chi nhánh quản lý tài khoản KH (Miễn phí đối với trường hợp in sao kê sổ phụ trong 02 tháng gần nhất)	5.000 VND/trang	20.000 VND	Thỏa thuận				Từng lần (Phí áp dụng với tất cả tài khoản của KH thuộc tất cả các loại tiền)

STT	DANH MỤC PHÍ	Bằng đồng Việt Nam			Bằng ngoại tệ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
b)	Cung cấp sao kê/Sổ phụ định kỳ hàng tháng tại quầy thuộc chi nhánh khác chi nhánh quản lý tài khoản KH	50.000 VND/tháng			3 USD/3 EUR/tháng			Hàng tháng
c)	Cung cấp Sao kê/ Sổ phụ/ Giấy Báo nợ - Báo có theo yêu cầu bất thường tại quầy	5.000 VND/trang	20.000 VND	Thỏa thuận				Từng lần
d)	Cung cấp Sao kê/Sổ phụ/Giấy Báo nợ - Báo có bất thường/định kỳ đến địa chỉ theo yêu cầu	Mức phí thu tương tự Mục 1.6.4.a,b,c + Phí chuyển phát nhanh thực tế phát sinh			Mức phí thu tương tự Mục 1.6.4.a,b,c + Phí chuyển phát nhanh thực tế phát sinh			Từng lần
1.6.5	Sao lục chứng từ							
a)	Sao lục chứng từ (trong năm)	20.000 VND/trang	50.000 VND	Thỏa thuận				Từng lần
b)	Sao lục chứng từ (trên 01 năm) hoặc dưới 01 năm nhưng tài khoản đã đóng	100.000 VND/trang	100.000 VND	Thỏa thuận				Từng lần
1.6.6	Giao dịch qua Fax/email							
a)	Phí dịch vụ hàng tháng	Thỏa thuận theo số lượng giao dịch phát sinh	100.000 VND/tháng	Thỏa thuận				Hàng tháng

STT	DANH MỤC PHÍ	Bằng đồng Việt Nam			Bằng ngoại tệ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
b)	Phí chậm bổ sung chứng từ bản chính	10.000 VND/01 ngày/01 chứng từ		Thỏa thuận				Từng lần
c)	Phí phạt không bổ sung chứng từ bản chính	500.000 VND/01 chứng từ		Thỏa thuận				Từng lần
d)	Phí phạt chấm dứt hợp đồng do KH vi phạm điều kiện hợp đồng.	Thỏa thuận	1.000.000 VND	Thỏa thuận				Từng lần
1.7	**Phát hành thư xác nhận thanh toán qua Ngân hàng**	100.000 VND			5 USD/5 EUR			Từng lần
2	**TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN**							
2.1	Phong tỏa Hợp đồng tiền gửi (HĐTG) có kỳ hạn/Chứng chỉ tiền gửi (CCTG)/Giấy tờ có giá (GTCG) khác theo yêu cầu của OCB hoặc cơ quan chức năng theo quy định của Pháp luật	Miễn phí			Miễn phí			
2.2	Phong tỏa HĐTG có kỳ hạn/CCTG/GTCG khác theo yêu cầu của KH.	50.000 VND/lần			3 USD/3 EUR/lần			Từng lần
2.3	Thông báo mất, cấp lại bản sao, Giám định, Xác nhận hoặc sao kê HĐTG/CCTG/ GTCG	200.000 VND/lần						Từng lần
2.4	Chuyển quyền sở hữu HĐTG/CCTG/ GTCG khác.	0,01% tổng giá trị chuyển quyền sở hữu		5.000.000 VND/ lần giao dịch	0,01% tổng giá trị chuyển quyền sở hữu		250 USD/250 EUR lần giao dịch	Từng lần

STT	DANH MỤC PHÍ	Bằng đồng Việt Nam			Bằng ngoại tệ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
2.5	Phí phạt trường hợp KH mở và tất toán HĐTG trong ngày	0.03% giá trị HĐTG	100.000 VND	1.500.000 VND	0.2% giá trị HĐTG	3 USD/ 3 EUR	Thỏa thuận	Từng lần
3	**DỊCH VỤ THU/CHI HỘ**							
3.1	**Thu hộ**							
3.1.1	Thu hộ tại quầy OCB	TT: 5.000 VND/món; TĐ: thỏa thuận	5.000 VND	Thỏa thuận				Từng lần
3.1.2	Thu hộ tại địa điểm KH chỉ định (Hợp đồng thu hộ thường xuyên có thời hạn từ 01 năm trở lên).							
a)	Bán kính < 10km	0.06% số tiền thu hộ	500.000 VND	Thỏa thuận				Hàng tháng
b)	Bán kính ≥ 10km và < 30 km	0.08% số tiền thu hộ	800.000 VND	Thỏa thuận				Hàng tháng
c)	Bán kính ≥ 30 km	Thỏa thuận						Hàng tháng
3.1.3	Thu hộ tại địa điểm KH chỉ định (Hợp đồng thu hộ không thường xuyên, Hợp đồng thu hộ thường xuyên có thời hạn dưới 01 năm hoặc yêu cầu thu hộ từng lần).	0.1% số tiền thu hộ	500.000 VND/lần (bán kính <10km; > 10km thỏa thuận trên mức tối thiểu tại mục 3.1.2b)					Từng lần
3.2	**Chi hộ**							

STT	DANH MỤC PHÍ	Bằng đồng Việt Nam			Bằng ngoại tệ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
3.2.1	Chi hộ tại quầy OCB	TT: 5.000 VND/món; TĐ: thỏa thuận	5.000 VND	Thỏa thuận				Từng lần
3.2.2	Chi hộ tại địa điểm KH chỉ định. (Hợp đồng chi hộ thường xuyên có thời hạn từ 01 năm trở lên).							
a)	Bán kính < 10km	0.06% số tiền chi bộ	500.000 VND	Thỏa thuận				Hàng tháng
b)	Bán kính ≥ 10km và < 30 km	0.08% số tiền chi hộ	800.000 VND	Thỏa thuận				Hàng tháng
c)	Bán kính ≥ 30 km	Thỏa thuận						Hàng tháng
3.2.3	Chi hộ tại địa điểm KH chỉ định (Hợp đồng chi hộ không thường xuyên, Hợp đồng chi hộ thường xuyên có thời hạn dưới 01 năm hoặc yêu cầu chi hộ từng lần).	0.1% số tiền chi hộ	500.000 VND/lần (bán kính <10km; > 10km thỏa thuận trên mức tối thiểu tại mục 3.2.2b)					Từng lần
Lưu ý: *Phí thu/chi hộ tiền mặt áp dụng với trường hợp tiền mặt của KH đã được sắp xếp theo từng mệnh giá. Trường hợp KH sử dụng dịch vụ thu/chi hộ nhưng tiền chưa được sắp xếp, thu thêm phí kiểm đếm tại mục 8.1 - phí kiểm đếm.*								
4	**DỊCH VỤ THANH TOÁN**							
4.1	**Nhận tiền chuyển đến từ ngân hàng khác trong nước**	Miễn phí						
4.1.1	Điện chuyển tiền đến chính xác	Miễn phí						
4.1.2	Điện chuyển tiền đến bị sai - KH	50.000 VND/						Từng lần

STT	DANH MỤC PHÍ	Bằng đồng Việt Nam			Bằng ngoại tệ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
	làm cam kết	món						
4.2	**Chuyển khoản trong hệ thống OCB**	Miễn phí			Miễn phí			
4.3	**Chuyển khoản ngoài hệ thống trong nước**							
4.3.1	Cùng Tỉnh/TP nơi mở tài khoản, giá trị < 500 triệu VND và trước 15h30 hàng ngày	20.000 VND/món			5 USD/5 EUR/món			Từng lần
4.3.2	Cùng Tỉnh/TP nơi mở tài khoản, giá trị ≥ 500 triệu VND, hoặc < 500 triệu và sau 15h30	0.035% số tiền giao dịch	30.000 VND	500.000 VND	0.02% số tiền giao dịch	3 USD/3 EUR	50 USD/50 EUR	Từng lần
4.3.3	Khác Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0.05% số tiền giao dịch	50.000 VND	1.000.000 VND	0.05% số tiền giao dịch	5 USD/5 EUR	50 USD/50 EUR	Từng lần
4.4	**Sửa đổi/ tra soát lệnh chuyển tiền trong hệ thống OCB**	20.000 VND/món			2 USD/lần + Điện phí swift (nếu có)			Từng lần
4.5	**Sửa đổi/tra soát lệnh chuyển tiền ngoài hệ thống OCB**							
4.5.1	Cùng Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	30.000 VND			3 USD/3 EUR + Điện phí swift (nếu có)			Từng lần

STT	DANH MỤC PHÍ	Bằng đồng Việt Nam			Bằng ngoại tệ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
4.5.2	Khác Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	30.000 VND + phí thực tế khác phát sinh (nếu có)			3 USD/3 EUR + Điện phí swift (nếu có)			Từng lần
4.6	**Thanh toán lương**	Miễn phí						
4.7	**Nộp Ngân sách Nhà nước (NSNN) Thuế Hải quan (Thuế xuất nhập khẩu)**							
4.7.1	Nộp NSNN - Thuế Hải quan qua kênh tại quầy OCB	Giảm 50% so với biểu phí chuyển tiền trong nước (Mục 4.3)						Từng lần
4.7.2	Nộp NSNN - Thuế Hải quan qua kênh điện tử 24/7							
a)	Giá trị lệnh < 500 triệu VND	10.000 VND/lệnh						Từng lần
b)	Giá trị lệnh ≥ 500 triệu VND	0.0175% số tiền giao dịch	30.000 VND	500.000 VND				Từng lần
4.8	**Nộp Ngân sách Nhà nước - Thuế Điện tử (Thuế nội địa)**							
4.8.1	Giá trị lệnh < 500 triệu VND	10.000 VND/lệnh						Từng lần
4.8.2	Giá trị lệnh ≥ 500 triệu VND	0.0175% số tiền giao dịch	30.000 VND	500.000 VND				Từng lần

STT	DANH MỤC PHÍ	Bằng đồng Việt Nam			Bằng ngoại tệ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
4. 9	**Thanh toán hóa đơn: tiền điện, nước, cước viễn thông,…**	Miễn phí						
4.10	**Trung gian thanh toán tiền hàng**	0.2% số tiền giao dịch	500.000 VND	1.000.000 VND				Từng lần
4.11	**Giao dịch tiền mặt**							
4.11.1	Nộp tiền mặt vào tài khoản	Miễn phí			0.2% số tiền giao dịch	2 USD/2 EUR	Thỏa thuận	Từng lần
4.11.2	Rút tiền mặt	Miễn phí			0.25% số tiền giao dịch	2 USD/2 EUR	Thỏa thuận	Từng lần
4.11.3	Phí kiểm đếm (Trường hợp KH nộp tiền mặt sau đó rút ra hoặc chuyển đi ra ngoài hệ thống trong vòng 02 ngày)	Miễn phí			0.2% số tiền giao dịch + phí rút tiền/chuyển tiền(nếu có)	3 USD/3 EUR	Thỏa thuận	Từng lần
4.12	**Thanh toán theo lô**							
4.12.1	Người thụ hưởng có tài khoản tại OCB	3.000 VND/giao dịch						Từng lần
4.12.2	Người thụ hưởng không có tài khoản tại OCB	3.000 VND/giao dịch + phí chuyển tiền ngoài hệ thống tại **Mục 4.3**						Từng lần
5	**QUẢN LÝ THANH KHOẢN**							

STT	DANH MỤC PHÍ	Bằng đồng Việt Nam			Bằng ngoại tệ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
5.1	**Dịch vụ quản lý tài khoản tập trung (không kết chuyển)**	Thỏa thuận	100.000 VND/tháng					Hàng tháng
5.2	**Dịch vụ kết chuyển tài khoản tập trung**	Thỏa thuận	100.000 VND/ tháng					Hàng tháng
6	**THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ KHDN**							
6.1	**Phí phát hành**							
6.1.1	Thẻ cấp mới	Miễn phí						
6.1.2	Phí gia hạn thẻ	100.000 VND/thẻ						**Từng lần**
6.1.3	Cấp lại thẻ (thẻ bị mất/ hư hỏng)	100.000 VND/thẻ						**Từng lần**
6.2	**Phí thường niên**							
6.2.1	Năm đầu tiên	Miễn phí						
6.2.2	Từ năm thứ hai	200.000 VND/thẻ						Hàng năm
6.3	**Phí cấp lại PIN**	50.000 VND/lần						Từng lần
6.4	**Phí giao dịch tại máy ATM OCB**	Miễn phí						
6.5	**Phí giao dịch tại máy POS**							
6.5.1	Thanh toán hàng hóa dịch vụ	Miễn phí						
6.5.2	Phí đổi PIN	Miễn phí						
6.6	**Phí chuyển đổi và xử lý giao dịch ngoại tệ**	2.95% số tiền giao dịch						Từng lần
6.7	**Cấp bản sao hóa đơn dịch vụ**							Từng lần
6.7.1	Tại ĐVCNT của OCB	Miễn phí						
6.7.2	Tại ĐVCNT ngoài OCB	50.000 VND/hóa đơn						**Từng lần**

STT	DANH MỤC PHÍ	Bằng đồng Việt Nam			Bằng ngoại tệ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
6.8	**Phí tra soát khiếu nại (***được tính khi chủ thẻ khiếu nại không đúng, không chính xác giao dịch***)**	100.000 VND/giao dịch						Từng lần
6.9	**Phí xác nhận thông tin theo yêu cầu**	100.000 VND/lần						Từng lần
6. 10	**Phí gửi sao kê**							Từng lần
6.10.1	Qua Email, hoặc OMNI KHDN	Miễn phí						
6.10.2	Qua đường bưu điện	80.000 VND/sao kê						**Từng lần**
6. 11	**Phí thanh toán trực tuyến Ecommerce**	Miễn phí						
7	**GIẢI PHÁP ĐIỆN TỬ**							
7.1	**Dịch vụ Ngân hàng trực tuyến OMNI KHDN Gói Bạc**	Miễn phí						
7.2	**Dịch vụ Ngân hàng trực tuyến OMNI KHDN Gói Vàng**							
7.2.1	Đăng ký/ thay đổi gói dịch vụ	Miễn phí						
7.2.2	Phí sử dụng dịch vụ	20.000 VND/tháng						Hàng tháng
7.2.3	Phí cấp lại mật khẩu	20.000 VND/lần						Từng lần
7.2.4	Ngưng/hủy dịch vụ	50.000 VND/lần						Từng lần
7.2.5	Thiết bị xác thực giao dịch Chữ ký số (CA)	KH tự trang bị & trả phí cho công ty cung cấp chữ ký số công cộng. OCB đăng ký cho KH miễn phí để KH sử dụng xác thực giao dịch tại OCB						

STT	DANH MỤC PHÍ	Bằng đồng Việt Nam			Bằng ngoại tệ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
7.2.6	Phí sử dụng App xác thực giao dịch OCB iOTP	Miễn phí						
7.3	**Phí theo từng dịch vụ**							
7.3.1	Chuyển khoản trong hệ thống OCB	Miễn phí						
7.3.2	Chuyển khoản ngoài hệ thống OCB kênh Citad	Miễn phí						
7.3.3	Chuyển khoản theo lô/ chi lương trong hệ thống OCB	Miễn phí						
7.3.4	Chuyển khoản theo lô/ chi lương ngoài hệ thống OCB	Miễn phí						
7.4	**Chuyển khoản ngoài hệ thống OCB kênh Napas (chuyển tiền nhanh 24/7)**	Miễn phí						
7.5	**Dịch vụ Tài khoản Định danh (Virtual Account)**							
7.5.1	Đăng ký lần đầu/ thay đổi dịch vụ	Miễn phí						
7.5.2	Phí sử dụng dịch vụ							Hàng tháng
7.5.2.1	Số lượng tài khoản Định danh < 100	500.000 VND/ tháng						Hàng tháng
7.5.2.2	Số lượng tài khoản Định danh từ 100 đến dưới 500	1.000.000 VND/ tháng						Hàng tháng
7.5.2.3	Số lượng tài khoản Định danh ≥ 500	Thỏa thuận	2.000.000 VND/ tháng					Hàng tháng

STT	DANH MỤC PHÍ	Bằng đồng Việt Nam			Bằng ngoại tệ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
7.6	**Dịch vụ ERP Link, Bankhub & OPEN API**							
7.6.1	Phí duy trì dịch vụ	Thỏa thuận	1.000.000 VND/ tháng					Từng lần
7.6.2	Phí sử dụng dịch vụ							Hàng tháng
7.6.2.1	Giao dịch truy vấn số dư, truy vấn thông tin, truy vấn giao dịch ghi có/ ghi nợ	Miễn phí						
7.6.2.2	Giao dịch tài chính	2000 VND/ 1 giao dịch + Phí chuyển tiền tính cho giao dịch đó theo biểu phí của OCB (nếu có)						Hàng tháng
7.6	**Dịch vụ SMS Banking**							
7.6.1	Thông báo số dư tài khoản	25.000 VND/số ĐT						Hàng tháng
7.6.2	Thông báo nhắc nợ tự động	25.000 VND/số ĐT						Hàng tháng
7.7	**Dịch vụ Top up đại lý Bamboo Airways**	**Miễn phí**						
8	**DỊCH VỤ NGÂN QUỸ**							
8.1	**Phí kiểm đếm**							
8.1.1	Kiểm đếm tại quầy OCB	0.03% số tiền	15.000 VND	1.000.000	0.2 USD/tờ		Thỏa thuận	Từng lần

STT	DANH MỤC PHÍ	Bằng đồng Việt Nam			Bằng ngoại tệ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
		giao dịch		VND	ngoại tệ			
8.1.2	Kiểm đếm tại địa điểm KH yêu cầu							
a)	Trong bán kính < 10 km	0.08% số tiền giao dịch	600.000 VND	Thỏa thuận	0.08% số tiền giao dịch	15 USD/15 EUR	Thỏa thuận	Từng lần
b)	Bán kính ≥ 10km và < 30 km	0.1% số tiền giao dịch	1.000.000 VND	Thỏa thuận	0.1% số tiền giao dịch	75 USD/75 EUR	Thỏa thuận	Từng lần
c)	Bán kính ≥ 30 km	Thỏa thuận			Thỏa thuận			Từng lần
8.2	**Dịch vụ cất giữ hộ.**							
8.2.1	Cất giữ hộ tiền (Tiền đóng bó, niêm phong). OCB không chịu trách nhiệm kiểm định. Trường hợp kiểm định thì thu thêm phí kiểm đếm tại quầy OCB quy định tại Mục 8.1.1	0.05% số tiền giao dịch	200.000 VND	Thỏa thuận				Hàng tháng
8.2.2	Cất giữ tài liệu/ giấy tờ có giá.							
a)	Trái phiếu, cổ phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi, sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá khác theo quy định của Pháp luật.	100.000 VND/bộ		Thỏa thuận	5 USD/5 EUR/bộ		Thỏa thuận	Hàng tháng
b)	Tài liệu quan trọng liên quan đến các quyền và nghĩa vụ về tài sản (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà; Giấy chứng nhận quyền sử dụng xe (cà vẹt xe)……)	80.000 VND/bộ		Thỏa thuận	4 USD/4 EUR/bộ		Thỏa thuận	Hàng tháng

STT	DANH MỤC PHÍ	Bằng đồng Việt Nam			Bằng ngoại tệ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
c)	Tài liệu khác (Hợp đồng, văn bằng…)	20.000 VND/tờ		Thỏa thuận	1 USD/1 EUR/bộ		Thỏa thuận	Hàng tháng
d)	Kiểm tra tài sản, bổ sung tài sản, rút bớt tài sản	100.000 VND			5 USD/5 EUR			Từng lần
8.4	**Đổi tiền**							
8.4.1	Tờ giá trị nhỏ lấy tờ giá trị lớn	0.03% số tiền giao dịch	10.000 VND	Thỏa thuận	2% số tiền giao dịch	2 USD/2 EUR	Thỏa thuận	Từng lần
8.4.2	Tờ giá trị lớn lấy tờ giá trị nhỏ	Miễn phí			Miễn phí			
8.4.3	Đổi tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông	4% số tiền giao dịch	10.000 VND	Thỏa thuận				Từng lần
8.5	**Dịch vụ séc do OCB phát hành**							
8.5.1	Cung ứng séc trắng	40.000 VND/cuốn						Từng lần
8.5.2	Bảo chi séc	20.000 VND/tờ						Từng lần
8.5.3	Đình chỉ thanh toán séc	20.000 VND/tờ						Từng lần
8.5.4	Thông báo mất séc	100.000 VND/tờ						Từng lần
8.5.5	Thanh toán séc lĩnh tiền mặt (cùng Tỉnh/TP người ký phát)	Miễn phí						
8.5.6	Thanh toán séc lĩnh tiền mặt (khác Tỉnh/TP người ký phát)	0.025% số tiền giao dịch	20.000 VND	600.000 VND				Từng lần
8.5.7	Thanh toán séc chuyển khoản	Theo biểu phí chuyển tiền						Từng lần

STT	DANH MỤC PHÍ	Bằng đồng Việt Nam			Bằng ngoại tệ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
8.5.8	Thông báo séc không đủ khả năng thanh toán (Thu với người ký phát)	20.000 VND/tờ						Từng lần
8.6	**Thu hộ séc do ngân hàng trong nước phát hành**							
8.6.1	Nhờ thu séc	20.000 VND/tờ						Từng lần
8.6.2	Hủy yêu cầu nhờ thu	20.000 VND/tờ						Từng lần
8.6.3	Thanh toán séc lĩnh tiền mặt	0.055% số tiền giao dịch	20.000 VND	600.000 VND				Từng lần
8.6.4	Séc chuyển khoản và tài khoản tại OCB	Miễn phí						

B- BIỂU PHÍ TÍN DỤNG

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí/ Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
I	**BẢO LÃNH TRONG NƯỚC**				
1	**Phí phát hành bảo lãnh**				
1.1	**Phí phát hành bảo lãnh theo loại bảo lãnh (bao gồm phát hành bảo lãnh bằng 01 hoặc 02 ngôn ngữ (tiếng Việt & tiếng nước ngoài).**	Từ 0.48%/năm đến 3.24%/năm (tùy theo loại bảo lãnh và TSĐB/mức kí quỹ)	300.000 VND		Thu một lần tại thời điểm phát hành bảo lãnh/ định kỳ
1.2	**Phí mẫu thư**	Miễn phí: Mẫu OCB/ Mẫu Cơ quan nhà nước đã được OCB chấp thuận. Mẫu khác: 300.000 VND/thư			Thu một lần tại thời điểm phát hành bảo lãnh
a	Mẫu OCB	Miễn phí			
b	Mẫu Cơ quan nhà nước đã được OCB thông báo chấp thuận.	Miễn phí			
c	Mẫu khách hàng/ mẫu khác		300.000 VND/cam kết bảo lãnh		
2	**Phí tu chỉnh bảo lãnh**				Thu một lần tại thời điểm tu chỉnh bảo lãnh
2.1	**Tu chỉnh về số tiền bảo lãnh, thời hạn bảo lãnh**	Áp dụng như phí phát hành bảo lãnh			
2.2	**Tu chỉnh khác**	200.000 VND/lần			
3	**Phí bảo lãnh khác**				
3.1	**Phí đổi biện pháp bảo đảm**	Đối với trường hợp đổi sang biện pháp bảo đảm rủi ro bằng hoặc thấp hơn.	**200.000VND/lần**		Thu một lần tại thời điểm đổi biện pháp bảo đảm

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí/ Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
					cho KH
		Đối với trường hợp đổi sang biện pháp bảo đảm rủi ro hơn: Phí thu thêm = Giá trị bảo lãnh * (Mức phí phát hành theo biện pháp đảm bảo mới - Mức phí đã thu ban đầu) * Thời gian từ khi thay đổi TSĐB đến khi hết thời hạn bảo lãnh.	500.000 VND/lần		Thu một lần tại thời điểm đổi biện pháp bảo đảm cho KH
3.2	**Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh**	Bảo lãnh bảo đảm 100% bằng ký quỹ/ tiền gửi OCB: Miễn phí. Trường hợp khác: 0.2% trên số tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.	200.000 VND		Thu một lần tại thời điểm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh
3.3	**Phí chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh**	Áp dụng như mức phí giao dịch Tài khoản hiện hành			Thu một lần tại thời điểm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh
3.4	**Xác nhận bảo lãnh**	Áp dụng như mức phí phát hành bảo lãnh + 100.000 VND			Thu một lần tại thời điểm xác nhận bảo lãnh cho KH
3.5	**Phát hành lại thư bảo lãnh (Trường hợp KH/Bên nhận bảo lãnh làm hư hỏng/mất thư)**	500.000 VND/lần			Thu một lần tại thời điểm phát hành lại thư bảo lãnh
3.6	**Xác thực thư bảo lãnh bằng văn bản**	Theo mẫu OCB: Miễn phí Theo mẫu của Bên đề nghị: 500.000 VND hoặc 25USD			Thu một lần tại thời điểm xác thực thư bảo lãnh bằng văn bản
3.7	**Cung cấp bản sao y thư bảo lãnh**		100.000 VND/bản		Thu một lần tại thời điểm cung cấp bản sao y
3.8	**Hủy thư bảo lãnh**		200.000 VND/lần		Thu một lần khi hủy thư bảo lãnh

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí/ Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
4	**Phí phát hành bảo lãnh dành cho chủ đầu tư dự án nhà ở hình thành trong tương lai**				
4.1	**Phí cấp hạn mức bảo lãnh dành cho Chủ đầu tư dự án nhà ở hình thành trong tương lai**	Từ 0.3% đến 1%			Thu một lần tại thời điểm OCB ký hợp đồng cấp bảo lãnh với chủ đầu tư
4.2	**Phí phát hành thư bảo lãnh đảm bảo cho nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư dự án nhà ở hình thành trong tương lai**	Áp dụng như phí phát hành bảo lãnh tại mục 1.1			
II	**PHÍ CHO VAY**				
1	**Phí cam kết duy trì hạn mức tín dụng dự phòng (Áp dụng khi cấp hạn mức tín dụng dự phòng cho KH)**	0,1%/tháng trên số tiền chưa giải ngân			Thu định kỳ hàng tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng dự phòng
2	**Phí thu xếp cho vay hợp vốn**	Theo thỏa thuận			Thu tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng hợp vốn hoặc thu theo định kỳ
3	**Phí vi phạm cam kết rút vốn (Tính trên số tiền OCB cam kết cho KH vay)**				
3.1	**Khoản cấp tín dụng ngắn hạn**	0,05% trên số tiền OCB cam kết cho khách hàng vay			Thu một lần duy nhất tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên cho khách hàng
3.2	**Khoản cấp tín dụng trung, dài hạn**	0,1% trên số tiền OCB cam kết cho khách hàng vay			
4	**Phí trả nợ trước hạn (Tính trên số tiền trả nợ trước hạn)**				
4.1	**Đối với khoản vay ngắn hạn**				

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí/ Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
i	Thời gian trả nợ còn lại của khoản vay từ 30% thời gian cho vay trở xuống	**Không thu**			
ii	Thời gian trả nợ còn lại của khoản vay trên 30% thời gian cho vay	1% trên số tiền trả nợ trước hạn	**200.000 VND**		
4.2	**Đối với khoản vay trung dài hạn**				
i	Thời gian trả nợ còn lại của khoản vay từ 30% thời gian cho vay trở xuống	**Không thu**			
ii	Thời gian trả nợ còn lại của khoản vay trên 30% đến 50% thời gian cho vay	**0,5% trên số tiền trả nợ trước hạn**	**200.000 VND**		
iii	Thời gian trả nợ còn lại của khoản vay trên 50% đến 70% thời gian cho vay	**1% trên số tiền trả nợ trước hạn**	**200.000 VND**		
iv	Thời gian trả nợ còn lại của khoản vay trên 70% đến 90% thời gian cho vay	**2% trên số tiền trả nợ trước hạn**	**200.000 VND**		
v	Thời gian trả nợ còn lại của khoản vay trên 90% thời gian cho vay	**3% trên số tiền trả nợ trước hạn**	**200.000 VND**		
4.5	**Các loại phí khác liên quan đến hoạt động cho vay được quy định cụ thể tại văn bản quy phạm pháp luật liên quan.**	Theo quy định cụ thể tại quy định của OCB ban hành từng thời kỳ.			
III	**BAO THANH TOÁN (BTT)**				
1	**Phí thu theo hạn mức**	0.5%/năm/Hạn mức BTT	5.000.000 VND	Thỏa thuận	Thu một lần tại thời điểm mở HM
2	**Phí thu theo từng lần (Tính trên trị giá khoản phải thu)**	Từ 0.2% đến 0.3%	500.000 VND	Thỏa thuận	Thu từng lần tại thời điểm nhận nợ
3	**Phí gia hạn bao thanh toán**	**0.3% * Trị giá KPT/ lần**			Thu một lần tại thời điểm gia hạn

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí/ Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
IV	**PHÍ TÀI SẢN BẢO ĐẢM (TSBĐ)**				
1	**Phí mượn hồ sơ TSĐB theo từng mục đích**				Thu một lần khi KH phát sinh nhu cầu mượn TSBĐ
1.1	**Xuất trình đối chiếu tại cơ quan có thẩm quyền**				
1.1.1	Thực hiện thủ tục cư trú, chứng minh năng lực tài chính	+ Cùng địa bàn ĐVKD: 400.000VND + Khác địa bàn ĐVKD: 500.000 VND			
1.1.2	Các nhu cầu xuất trình đối chiếu khác	+ Cùng địa bàn ĐVKD: 400.000VND + Khác địa bàn ĐVKD: 500.000 VND			
1.1.3	Sao y	100.000 VND/lần			
1.2	**Nhận giấy chứng nhận tài sản lần đầu**				
1.2.1	Lấy đăng ký xe, phương tiện vận tải	Miễn phí			
1.2.2	Lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất	Miễn phí			
1.3	**Đăng ký biến động, cấp đổi hồ sơ TSBĐ (tính theo lần)**	Mượn TSBĐ để đăng ký biến động, cấp đổi hồ sơ TSBĐ: 500.000 VND. OCB cung cấp dịch vụ pháp lý cho KH để hoàn tất đăng ký: thỏa thuận.			
1.4	**Gia hạn thời hạn mượn**	Từ 300.000 VND đến 1.000.000 VND			
2	**Phí quản lý TSBĐ / hồ sơ TSBĐ**	Thỏa thuận			Thu một lần khi KH gửi TSĐB tại OCB

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí/ Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
3	**Phí thay đổi TSBĐ**	200.000VND/lần. Trường hợp đổi TSĐB khác sang TSĐB là GTCG/ Đổi GTCG này sang GTCG khác: Miễn phí			Thu một lần khi KH thay đổi TSĐB
4	**Phí xác nhận lưu giữ bản chính TSĐB đang thế chấp tại OCB**	100.000 VND/lần			Thu một lần khi KH có nhu cầu xác nhận
5	**Sửa đổi hợp đồng bảo đảm (HĐBĐ)**	Thỏa thuận			Thu một lần khi có sửa đổi HĐBĐ
6	**Giải chấp từng phần TSBĐ**	Thỏa thuận			Thu một lần tại thời điểm KH giải chấp từng phần TSĐB
V	**PHÍ TÍN DỤNG KHÁC**				
1	**Phí phát hành cam kết thu xếp tài chính có điều kiện**				Thu một lần tại thời điểm cung cấp dịch vụ
1.1	Trường hợp xác định được giá trị cam kết	Từ 0.03% đến 0.08%/giá trị	1.000.000 VND		
1.2	Trường hợp không xác định được giá trị cam kết	Thỏa thuận	5.000.000 VND/ giao dịch hoặc 01 (một) lần cung ứng dịch vụ tư vấn		
1.3	Trường hợp đề nghị phát hành bằng tiếng Anh hoặc song ngữ	Phí như mục 1.1 và 1.2 trên + 300.000 VND			
2	**Phí xác nhận các nghĩa vụ tín dụng (dư nợ, dư bảo lãnh, dư L/C….)**	300.000 VND/lần			Thu một lần tại thời điểm xác nhận

C- BIỂU PHÍ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí/ Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
I	**DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN QUỐC TẾ**				
1	**Chuyển tiền đi bằng điện**				
1.1	**Phí dịch vụ**	Từ 0,2%	10 USD	Thỏa thuận	Khi phát sinh
1.2	**Phí ngoài Việt Nam do người chuyển chịu (Phí OUR)**				Khi phát sinh
1.2.1	Thanh toán bằng USD				
-	Giá trị < 100.000 USD	30 USD			
-	Giá trị ≥ 100.000 USD	32 USD			
1.2.2	Thanh toán bằng EUR	25 EUR			
1.2.3	Thanh toán bằng AUD	25 AUD			
1.2.4	Thanh toán bằng JPY				
-	Nếu NH thứ ba/NH người thụ hưởng ở Nhật Bản	5.000 JPY			
-	Nếu NH thứ ba/NH người thụ hưởng ở ngoài Nhật Bản	6.600 JPY			
1.2.5	Thanh toán bằng SGD	25 SGD			
1.2.6	Thanh toán bằng ngoại tệ khác	Theo thực tế phát sinh	30 USD		
1.3	**Phí tu chỉnh, hủy lệnh chuyển tiền (bao gồm điện phí)**	10 USD + phí NHNNg (nếu có)			Khi phát sinh
1.4	**Phí tra soát (bao gồm điện phí)**	10 USD + phí NHNNg (nếu có)			Khi phát sinh
1.5	**Phí theo dõi bổ sung chứng từ (khi thời gian bổ sung chứng từ trên 6 tháng)**	10 USD/quý (tính tròn quý)			Khi chuyển tiền/ bổ sung chứng từ
1.6	**Phí xử lý giao dịch (hồ sơ trên 50 trang)**	Miễn phí			
2	**Nhận tiền chuyển về bằng điện**				
2.1	**Nhận tiền chuyển về[2]**	0,05%	5 USD	100 USD	Khi phát sinh

[2] Phí thu tự động với trường hợp Phòng Thanh toán ghi có vào TKKH, tiền về TK tạm treo, ĐVKD thu theo biểu phí

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí/ Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
2.2	Thoái hối chuyển tiền về (bao gồm điện phí)	10 USD			Khi phát sinh
2.3	Tra soát (bao gồm điện phí)	10 USD + phí NHNNg (nếu có)			Khi phát sinh
3	Thanh toán biên mậu				
3.1	Phí chuyển tiền đi	0,1%	10 USD	Thỏa thuận	Khi phát sinh
3.2	Phí nhận tiền về	Miễn phí			
3.3	Phí tu chỉnh/ hủy lệnh chuyển tiền (bao gồm điện phí)	10 USD + phí NHNNg (nếu có)			Khi phát sinh
3.4	Phí tra soát chuyển tiền đi (bao gồm điện phí)	10 USD + phí NHNNg (nếu có)			Khi phát sinh
3.5	Thoái hối chuyển tiền về (bao gồm điện phí)	10 USD + phí NHNNg (nếu có)			Khi phát sinh
3.6	Tra soát chuyển tiền về (bao gồm điện phí)	10 USD + phí NHNNg (nếu có)			Khi phát sinh
II	NHỜ THU CHỨNG TỪ				
1	Nhờ thu nhập khẩu				
1.1	Nhận và xử lý bộ chứng từ (BCT)	10 USD			Khi phát sinh
1.2	Phí giữ BCT (sau 30 ngày làm việc) kể từ ngày thông báo đến KH	Miễn phí			
1.3	Quản lý BCT nhờ thu trả chậm (trong trường hợp bộ hồ sơ thanh toán nhiều lần)	Miễn phí			
1.4	Thanh toán	Từ 0,2%	20 USD	Thỏa thuận	Khi phát sinh
1.5	Từ chối thanh toán	Theo thực tế phát sinh			Khi phát sinh
1.6	Chuyển tiếp qua ngân hàng khác	25 USD + chi phí phát sinh (nếu có)			Khi phát sinh
1.7	Hủy nhờ thu theo yêu cầu của người gửi	10 USD + chi phí phát sinh (nếu có)			Khi phát sinh
2	Nhờ thu xuất khẩu				
2.1	Nhận và xử lý BCT	10 USD			Khi phát sinh
2.2	Thanh toán	0,2%	25 USD	200 USD	Khi phát sinh

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí/ Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
2.3	**Xử lý nhờ thu bị từ chối thanh toán**	Theo thực tế phát sinh			Khi phát sinh
2.4	**Tra soát**	10 USD			Khi phát sinh
2.5	**Hủy nhờ thu theo yêu cầu của người gửi**	20 USD + chi phí phát sinh			Khi phát sinh
2.6	**Sửa đổi chỉ thị nhờ thu**	15 USD			Khi phát sinh
III	**THƯ TÍN DỤNG (LC)**				
1	**THƯ TÍN DỤNG NHẬP KHẨU:** *Áp dụng cho trường hợp KH của OCB là Bên nhập khẩu theo LC nhập khẩu; Bên mua hàng theo LC nội địa.*				
1.1	**Phát hành LC (số ngày tính phí tối thiểu là 30 ngày)**				Khi phát sinh
1.1.1	Ký quỹ 100% giá trị	Từ 0,075% (bao gồm dung sai)	30 USD/ 600.000 VND		
1.1.2	Ký quỹ dưới 100% giá trị		50 USD/ 1.000.000 VND		
-	Phần trị giá ký quỹ	Từ 0,075% (bao gồm dung sai)			
-	Phần trị giá chưa ký quỹ (Thời gian tính phí từ ngày phát hành đến ngày hết hiệu lực của LC)	Từ 1,02%/năm (bao gồm dung sai)			
1.2	**Phí phát hành LC sơ bộ**	Miễn phí			
1.3	**Tu chỉnh LC**		30 USD/500.000 VND		Khi phát sinh
1.3.1	Tu chỉnh tăng trị giá	Như phí phát hành LC			
1.3.2	Tu chỉnh gia hạn thời hạn hiệu lực	Như phí phát hành LC (tính theo số ngày thực tế gia hạn)			
1.3.3	Tu chỉnh khác				
-	Bên mua hàng chịu phí	30 USD/600.000 VND			Khi phát sinh
-	Bên bán hàng chịu phí	60 USD/1.200.000 VND			Khi thanh toán
1.4	**Ký hậu vận đơn khi BCT chưa về OCB**	10 USD			Khi phát sinh
1.5	**Ký biên lai nhận hàng (Cargo Receipt)/ Ủy quyền nhận hàng**	20 USD			Khi phát sinh

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí/ Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
1.6	**Chấp nhận hối phiếu/ chấp nhận thanh toán LC trả chậm (thời gian tính phí từ ngày OCB chấp nhận hối phiếu/BCT cho đến ngày đáo hạn)**				Khi phát sinh
1.6.1	Ký quỹ 100% giá trị	0,6%/năm	35 USD/700.000 VND		
1.6.2	Ký quỹ dưới 100% giá trị:		50 USD/ 1.000.000 VND		
-	Phần trị giá BCT đã ký quỹ	0,6%/năm			
-	Phần trị giá BCT chưa ký quỹ				
+	LC nhập khẩu/ LC nội địa thông thường	1,8%/năm			
+	LC UPAS nhập khẩu	1,2%/năm			
1.7	**Phí giữ BCT trường hợp BCT bất hợp lệ**	15 USD/bộ/quý			Khi thanh toán
1.8	**Phí xử lý BCT nhập khẩu xuất trình bổ sung, thay thế**	Theo thỏa thuận	20 USD		Khi phát sinh
1.9	**Thanh toán LC**	Từ 0,2%	30 USD/600.000 VND	Thỏa thuận	Khi phát sinh
1.10	**Hủy LC**	20 USD + phí trả NHNNg (nếu có)			Khi phát sinh
1.11	**Hoàn trả BCT theo LC**	15 USD			Khi phát sinh
1.12	**Bảo lãnh nhận hàng**				
1.12.1	Phát hành thư bảo lãnh nhận hàng (tính từ ngày phát hành cho đến khi bảo lãnh gốc được hoàn trả cho OCB)	1,2%/năm	50 USD		Khi phát hành thu 50 USD. Phần còn lại thu khi hoàn trả Bảo lãnh gốc cho OCB hoặc vào ngày thứ 60 từ ngày phát hành bảo lãnh tùy thời điểm nào đến trước
1.12.2	Sửa đổi bảo lãnh nhận hàng	25 USD			Khi phát sinh
1.13	**Phí bất hợp lệ của BCT (thu phía Bên bán hàng)**	100 USD/2.000.000 VND			Khi thanh toán
1.14	**Phí bất hợp lệ nhưng phía nước ngoài tu chỉnh phù hợp trong thời hạn hiệu lực của LC (thu phía Bên bán**	60 USD			Khi thanh toán

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí/ Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
	hàng)				
1.15	**Phí thực hiện nghĩa vụ thanh toán LC nhập khẩu khi cho vay bắt buộc**	Miễn phí			
1.16	**Tư vấn giao dịch cấu trúc LC**	Miễn phí			
1.17	**Phí UPAS LC nhập khẩu**	Theo thỏa thuận			Theo thỏa thuận
1.17.1	Phí UPAS LC (phần phí ghi nhận cho OCB)	Theo thỏa thuận			Theo thỏa thuận
1.17.2	Phí UPAS LC (phần phí phải trả cho Ngân hàng tài trợ)	Theo báo giá của Ngân hàng tài trợ			Theo thỏa thuận
2	**THƯ TÍN DỤNG XUẤT KHẨU:** *Áp dụng cho trường hợp KH của OCB là Bên xuất khẩu theo LC xuất khẩu; Bên bán hàng theo LC nội địa[3].*				
2.1	**Thông báo LC**				Khi phát sinh
2.1.1	**OCB là NH thông báo trực tiếp** (trường hợp OCB nhận LC từ NHNNg và thông báo trực tiếp cho KH)	25 USD/500.000 VND			
2.1.2	**OCB là NH thông báo thứ 1** (trường hợp OCB nhận LC từ NHNNg & được chỉ thị thông báo cho NH khác)	30 USD/600.000 VND			
2.1.3	**OCB là NH thông báo thứ 2** (trường hợp OCB nhận LC từ NH khác chuyển đến)	25 USD/500.000 VND + Phí của NH thông báo thứ 1			
2.2	**Thông báo tu chỉnh LC**				Khi phát sinh
2.2.1	OCB là NH thông báo trực tiếp	15 USD/300.000 VND			
2.2.2	OCB là NH thông báo thứ 1	20 USD/400.000 VND			
2.2.3	OCB là NH thông báo thứ 2	15 USD/300.000 VND			

[3] Miễn phí cho Bên bán hàng nếu LC nội địa là UPAS LC do OCB phát hành.

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí/ Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
2.3	**Thanh toán LC**				Khi phát sinh
2.3.1	BCT không chiết khấu	0,15%	25 USD/500.000 VND	300 USD/ 6.000.000 VND	
2.3.2	BCT có chiết khấu				
-	BCT ≤ 500.000 USD	0,2%	25 USD	500 USD	
-	BCT > 500.000 USD	1.000 USD			
2.4	**Chuyển nhượng LC**	0,1%	50 USD	500 USD	Khi phát sinh
2.5	**Tu chỉnh chuyển nhượng LC**				Khi phát sinh
2.5.1	Tu chỉnh tăng trị giá	0,1% giá trị tăng thêm	20 USD		
2.5.2	Tu chỉnh khác	20 USD			
2.6	**Hủy LC chuyển nhượng**	20 USD			Khi phát sinh
2.7	**Xác nhận LC (Thời gian tính kể từ ngày xác nhận đến ngày hết hạn hiệu lực của LC + thời hạn trả chậm (nếu có)**	Theo thỏa thuận			Khi phát sinh
2.8	**Hủy LC theo yêu cầu**	15 USD/300.000 VND			Khi phát sinh
2.9	**Phí kiểm tra BCT**				
2.9.1	BCT xuất trình tại OCB	15 USD/300.000 VND			Khi phát sinh
2.9.2	BCT đã được OCB thực hiện kiểm tra xong nhưng KH lại xuất trình tại NH khác (thực hiện thu ngay khi xuất trình), KH sẽ được hoàn trả nếu xuất trình tại OCB bằng cách trừ vào phí thanh toán	25 USD/500.000 VND			Khi phát sinh
2.10	**Phí chuyển phát nhanh**	Theo thực tế phát sinh			Khi thanh toán
3	**THƯ TÍN DỤNG UPAS NỘI ĐỊA** *Áp dụng trong trường hợp UPAS LC nội địa do OCB phát hành*				

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí/ Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
3.1	**Phát hành LC (số ngày tính phí tối thiểu là 30 ngày)**		300.000 VND		Khi phát sinh
3.1.1	Phần trị giá ký quỹ	0,03% (bao gồm dung sai)			
3.1.2	Phần trị giá chưa ký quỹ (Thời gian tính phí từ ngày phát hành đến ngày hết hiệu lực của LC)	0,72%/năm (bao gồm dung sai)			
3.2	**Tu chỉnh LC**				Khi phát sinh
3.2.1	Tu chỉnh tăng trị giá	Như phí phát hành LC	100.000 VND		
3.2.2	Tu chỉnh khác	Miễn phí			
3.3	**Chấp nhận hối phiếu/ chấp nhận thanh toán LC trả chậm (phí tính trọn tháng)**	Miễn phí			
3.4	**Thanh toán LC**	Miễn phí			
3.5	**Hủy LC**	300.000 VND			Khi phát sinh
3.6	**Phí bất hợp lệ của BCT**	2.000.000 VND			Khi thanh toán
3.7	**Phí UPAS LC nội địa**	Theo thỏa thuận			Theo thỏa thuận
3.7.1	Phí UPAS LC (phần phí ghi nhận cho OCB)	Theo thỏa thuận			Theo thỏa thuận
3.7.2	Phí UPAS LC (phần phí phải trả cho Ngân hàng tài trợ)	Theo báo giá của Ngân hàng tài trợ			Theo thỏa thuận
4	**THƯ TÍN DỤNG DỰ PHÒNG (STANDBY LC)**				
4.1	**Phát hành LC dự phòng** (Thời gian tính phí từ ngày phát hành đến ngày hết hiệu lực của LC dự phòng)		50 USD		
4.1.1	Phần giá trị đã ký quỹ	Từ 1,2%năm			
4.1.2	Phần giá trị chưa ký quỹ	Từ 2,04%/năm			
4.2	**Tu chỉnh LC dự phòng**		30 USD		
4.2.1	Tu chỉnh tăng tiền/ gia hạn	Như phí phát hành LC dự phòng			
4.2.2	Tu chỉnh khác				
-	KH trong nước chịu phí	30 USD			
-	KH nước ngoài chịu phí	40 USD			
-	Hủy LC dự phòng	Miễn phí (nếu đã thu phí phát hành)			

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí/ Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
IV	**BẢO LÃNH NƯỚC NGOÀI**				
1	**Phát hành thư bảo lãnh**(Thời gian tính phí từ ngày phát hành đến ngày hết hiệu lực của Thư bảo lãnh)		50 USD		Khi phát sinh
1.1	**Phần giá trị đã ký quỹ**	Từ 1,2%/năm			
1.2	**Phần giá trị chưa ký quỹ**	Từ 2,04%/năm			
2	**Tu chỉnh Thư bảo lãnh**		30 USD		
2.1	**Tu chỉnh tăng tiền/ gia hạn**	Như phí phát hành thư bảo lãnh			
2.2	**Tu chỉnh khác**				
2.2.1	KH trong nước chịu phí	30 USD			
2.2.2	KH nước ngoài chịu phí	40 USD			
2.3	**Hủy thư bảo lãnh**	Miễn phí (nếu đã thu phí phát hành)			
2.4	**Thông báo về thư bảo lãnh nhận từ NH khác**				Khi phát sinh
2.4.1	Thông báo thư bảo lãnh	30 USD			
2.4.2	Thông báo tu chỉnh/hủy thư bảo lãnh	15 USD			
2.5	**Xác nhận thư bảo lãnh**	Theo thỏa thuận	30 USD		Khi phát sinh
2.6	**Thư bảo lãnh đối ứng**				Khi phát sinh
2.6.1	Phát hành thư bảo lãnh đối ứng	Như phí phát hành thư bảo lãnh + Phí của NHNNg (nếu có)	50 USD + Phí của NHNNg (nếu có)		
2.6.2	Phí tu chỉnh thư bảo lãnh đối ứng	Như phí tu chỉnh thư bảo lãnh + Phí của NHNNg (nếu có)	30 USD + Phí của NHNNg (nếu có)		
2.7	**Phí thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi cho vay bắt buộc**	Miễn phí			
2.8	**Phí tư vấn mẫu bảo lãnh nước ngoài theo yêu cầu KH (không theo mẫu OCB)**				Khi phát sinh
2.8.1	Thư bảo lãnh dùng một ngôn ngữ	0,05%	20 USD	500 USD	

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí/ Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
2.8.2	Thư bảo lãnh dùng 2 ngôn ngữ	0,05% + 15 USD/trang	20 USD + 15 USD/trang	500 USD + 15 USD/ trang	
V	**ĐIỆN PHÍ**				
1	**Thu KH trong nước**				
1.1	**Điện liên quan đến LC**				Khi phát sinh
1.1.1	Điện phát hành LC	35 USD/700.000 VND			
1.1.2	Điện phát hành LC UPAS nội địa	350.000 VND			
1.1.3	Điện khác trong giao dịch LC	15 USD			
1.2	**Điện liên quan đến Thư bảo lãnh**				Khi phát sinh
1.2.1	Điện phát hành Thư bảo lãnh	35 USD			
1.2.2	Điện khác trong giao dịch Thư bảo lãnh	15 USD			
1.3	**Điện liên quan đến giao dịch Nhờ Thu**	15 USD			Khi phát sinh
1.4	**Điện liên quan đến chuyển tiền quốc tế**				Khi phát sinh
1.4.1	Áp dụng trong trường hợp phí SHA, OUR	15 USD			
1.4.2	Áp dụng trong trường hợp phí BEN	20 USD			
1.4.3	Điện khác trong giao dịch Chuyển tiền	15 USD			
1.4.4	Điện giao dịch biên mậu (chuyển tiền và các điện liên quan giao dịch biên mậu)	5 USD			
2	**Điện phí trừ NHNNg**	35 USD			

D - BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH, TƯ VẤN ĐẦU TƯ

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí/ Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
	DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH, TƯ VẤN ĐẦU TƯ *(Không bao gồm dịch vụ tư vấn bất động sản và dịch vụ; Tư vấn phát hành, đầu tư, bảo lãnh và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến nghiệp vụ trái phiếu doanh nghiệp)*				
1	**Dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp**				Thu một lần và thu ngay khi thực hiện hiện nghiệp vụ
1.1	**Đánh giá hoạt động kinh doanh**	Thỏa thuận	1.000.000 VNĐ/ 01 nội dung tư vấn	Thỏa thuận	
1.2	**Tư vấn cấu trúc tài chính**	Thỏa thuận	1.000.000 VNĐ/ 01 nội dung tư vấn	Thỏa thuận	
1.3	**Tư vấn kế hoạch kinh doanh**	Thỏa thuận	1.000.000 VNĐ/ 01 nội dung tư vấn	Thỏa thuận	
1.4	**Tư vấn tài chính kế toán**	Thỏa thuận	1.000.000 VNĐ/ 01 nội dung tư vấn	Thỏa thuận	
1.5	**Tư vấn kế hoạch sử dụng/ khai thác tài sản doanh nghiệp hoặc đối tượng liên quan, trừ dịch vụ tư vấn bất động sản**				
1.5.1	Với tài sản là Bất động sản tại Hà Nội và HCM				
	- Trị giá Dưới 1 tỷ đồng		1.000.000 VNĐ		
	- Trị giá Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng		1.500.000 VNĐ		
	- Trị giá Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng		2.000.000 VNĐ		
	- Trị giá Từ 10 tỷ đến dưới 15 tỷ đồng		2.500.000 VNĐ		
	- Trị giá Từ 15 tỷ đến dưới 20 tỷ đồng		3.000.000 VNĐ		

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí/ Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
	- Trị giá Từ 20 tỷ đồng trở lên	- Số tiền phí = 0.022% * Giá trị tài sản			
1.5.2	Với tài sản là Bất động sản tại khu vực khác				
	- Trị giá Dưới 500 triệu đồng		500.000 VNĐ		
	- Trị giá từ 500 triệu đến dưới 1 tỷ đồng		1.000.000 VNĐ		
	- Trị giá Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng		1.500.000 VNĐ		
	- Trị giá Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng		2.000.000 VNĐ		
	- Trị giá Từ 10 tỷ đến dưới 15 tỷ đồng		2.500.000 VNĐ		
	- Trị giá Từ 15 tỷ đến dưới 20 tỷ đồng		3.000.000 VNĐ		
	- Trị giá Từ 20 tỷ đồng trở lên	- Số tiền phí = 0.022% * Giá trị tài sản			
1.5.3	Với tài sản khác có tính chất đặc thù/ phát sinh thêm yếu tố phức tạp trong nghiệp vụ tư vấn:				
	- Xe ô tô con, xe vận tải (hành khách, hàng hóa)	- Xe mới 100%: Không thu phí. - Xe đã qua sử dụng: 200.000 VNĐ/ xe	500.000 VNĐ/ 01 nội dung tư vấn		
	- Chứng khoán	- Số tiền phí = 2.000.000 VNĐ/mã chứng khoán			
	- Hàng hóa	- Số tiền phí = 200.000 VNĐ/ mã hàng	500.000 VNĐ/ 01 nội dung tư vấn		
	- Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất;	- Số tiền phí = Giá trị tài sản * 0.03%	2.000.000 VNĐ/ 01 Tài sản		
	- Xe chuyên dụng, xe máy công trình	- Số tiền phí = Giá trị tài sản * 0.03%	2.000.000 VNĐ/ 01 Tài sản		

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ			Thời điểm và Tần suất thu phí
		Mức phí/ Công thức	Tối thiểu	Tối đa	
	- Phương tiện vận tải đường thủy	- Số tiền phí = Giá trị tài sản * 0.03%	2.000.000 VNĐ/ 01 Tài sản		
	- Các tài sản khác	- Số tiền phí = Giá trị tài sản * 0.03%	2.000.000 VNĐ/ 01 Tài sản		
2	**Dịch vụ tư vấn đầu tư**				Thu một lần và thu ngay khi thực hiện hiện nghiệp vụ
2.1	**Tư vấn kênh đầu tư**	Thỏa thuận	1.000.000 VNĐ/ 01 nội dung tư vấn	Thỏa thuận	
2.2	**Tư vấn hợp tác đầu tư/ hoạch định kế hoạch đầu tư**	Thỏa thuận	500.000 VNĐ/ 01 nội dung tư vấn	Thỏa thuận	
2.3	**Chuẩn bị hồ sơ, tư vấn mẫu biểu cần thiết theo giao dịch hợp tác đầu tư**	Thỏa thuận	1.000.000 VNĐ/ 01 nội dung tư vấn	Thỏa thuận	
3	**Dịch vụ tư vấn khác *(theo yêu cầu của Khách hàng phù hợp Quy định của OCB và Pháp luật từng thời kỳ)***	Thỏa thuận	1.000.000 VNĐ/ 01 nội dung tư vấn	Thỏa thuận	